

STRESS VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Lê Thị Thảo¹, Chu Thị Giang Thanh¹

Ngày nhận bài: 20/8/2024; Ngày phản biện thông qua: 28/11/2024; Ngày duyệt đăng: 29/11/2024

TÓM TẮT

Stress là một vấn đề quan trọng có liên quan trực tiếp đến sức khỏe thể chất, tinh thần phổ biến ở sinh viên đại học, nhất là ở sinh viên khối ngành sức khỏe. Đây là một nghiên cứu cắt ngang trên 424 sinh viên các ngành Y khoa, Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học đang theo học tại trường Đại học Tây Nguyên năm 2024 nhằm đánh giá về tình trạng stress và một số yếu tố liên quan thông qua bộ câu hỏi tự điền PSS-10. Kết quả ghi nhận: Tỷ lệ stress của sinh viên khối ngành sức khỏe trường Đại học Tây Nguyên là: 84,0%. Trong đó, stress mức độ nhẹ: 34,9%, stress mức độ vừa: 40,1%, stress mức độ nặng 9,0%. Các yếu tố liên quan đến tình trạng stress ở sinh viên bao gồm: giới tính (OR = 1,9; 95% KTC: 1,117 – 3,245), làm thêm (OR = 2,0; 95% KTC: 0,994 – 4,386), năm học (OR = 3,6; 95% KTC: 1,678 – 7,831) và kết quả học tập (OR = 0,4; 95% KTC: 0,193 – 0,910). Stress là một tình trạng phổ biến ở sinh viên đặc biệt là sinh viên khối ngành sức khỏe. Do đó, cần có những giải pháp hỗ trợ sinh viên để giảm thiểu những tác hại do stress cũng như ngăn ngừa stress xảy ra.

Từ khóa: Stress, sinh viên, trường Đại học Tây Nguyên, yếu tố liên quan.

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, Stress là một thuật ngữ được dùng rộng rãi. Han Selye được xem là “cha đẻ của stress”, ông đã đưa ra định nghĩa đầu tiên và chung nhất về stress: “Stress là những phản ứng không đặc hiệu của cơ thể đối với bất kỳ nhu cầu nào” (Cohen, 1983). Dưới sự phát triển kinh tế, đô thị hóa và hội nhập quốc tế, stress ngày càng phổ biến đặc biệt là trong môi trường giáo dục đại học. Sinh viên (SV) là nhóm đối tượng được đánh giá có nguy cơ gặp các vấn đề căng thẳng tâm lý ở mức độ cao. Trong khi SV chưa có đủ kinh nghiệm đối phó, xử lý với các vấn đề khó khăn đang xảy ra.

Các nghiên cứu trên SV ở các trường đại học tại châu Á có tỷ lệ mắc stress cao: Trường đại học Shifa của Pakistan là 53,3%, ở Ả Rập Saudi là 75% (Hussain Ashraf, 2021), (Alwhaibi Monira, 2023). Tại Việt Nam, các kết quả nghiên cứu đặc biệt là ở đối tượng SV các trường đại học, cao đẳng y khoa cho kết quả nghiên cứu tỷ lệ SV mắc stress khá cao dao động từ 47 - 77%. Đồng thời các nghiên cứu này cũng tìm ra mối liên quan giữa stress với nhiều yếu tố như: học tập, môi trường sống, mối quan hệ giữa bạn bè, thầy cô (Nguyễn Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2022), (Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự, 2022), (Nguyễn Việt Anh và cộng sự, 2021), (Nguyễn Trung Hậu và cộng sự, 2024).

Tại trường Đại học Tây Nguyên nghiên cứu của Thái Quang Hùng về lĩnh vực sức khỏe tâm thần cho kết quả tỷ lệ rối loạn trầm cảm ở SV là 48,4%, tỷ lệ này tương đối cao mà một trong những nguyên

nhân hàng đầu dẫn đến rối loạn trầm cảm là stress (Thái Quang Hùng, 2022). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, SV khối ngành sức khỏe có tỷ lệ stress cao hơn các ngành khác (Amhare, 2021, Nguyễn Việt Anh và cộng sự, 2021, Nguyễn Thị Mộng Thu, 2020). Một trong những lý do phải kể đến là ngoài học lý thuyết trên lớp SV còn phải thực tập và trực tại bệnh viện với thời gian dày đặc. Điều này khiến cho SV không tránh khỏi stress, mệt mỏi và thiếu ngủ dẫn đến tình trạng sức khỏe kém đi. Xuất phát từ thực tế trên, nhằm có thêm dữ kiện về stress và các yếu tố liên quan ở SV khối ngành sức khỏe trường Đại học Tây Nguyên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm:

Xác định tỷ lệ, mức độ stress ở SV chính quy khối ngành sức khỏe trường Đại học Tây Nguyên năm 2024.

Xác định các yếu tố liên quan đến stress ở SV chính quy khối ngành sức khỏe trường Đại học Tây Nguyên năm 2024.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Địa điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại trường Đại học Tây Nguyên từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2024.

Đối tượng nghiên cứu: SV chính quy các ngành Y khoa, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

Tiêu chuẩn chọn vào: Những SV chính quy thuộc các chuyên ngành Y khoa, Điều dưỡng, Xét nghiệm y học đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

¹Khoa Y Dược, Trường Đại học Tây Nguyên;

Tác giả liên hệ: Lê Thị Thảo; ĐT: 0911045995; Email: ltthao@ttn.edu.vn.

Tiêu chuẩn không chọn: SV không có mặt trong thời gian nghiên cứu, SV khai có mắc hoặc đang điều trị các rối loạn tâm thần, SV không hoàn thành các câu hỏi khảo sát.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng tỷ lệ một quần thể.

$$n = Z_{\frac{\alpha}{2}} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Với $Z = 1,96$ ($\alpha = 0,05$); $d = 0,05$; $p = 0,499$ (Tỷ lệ stress của SV y khoa Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh, 2021)). Từ đó tính được $n = 385$. Cộng 10% dự phòng mất mẫu. Vậy cỡ mẫu nghiên cứu là 424 đối tượng.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng.

- **Bước 1:** Chọn SV đang theo học các ngành: Y khoa, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học.

- **Bước 2:** Dựa trên danh sách SV từ phòng Công tác học sinh SV, ghi nhận có 2.128 SV chính quy ở tất cả các khóa học của các ngành: Y khoa có 1.778 SV, Điều dưỡng có 150 SV và Kỹ thuật xét nghiệm y học có 200 SV.

- **Bước 3:** Tính số lượng SV cần để tham gia vào nghiên cứu ở mỗi ngành:

Số lượng SV Y khoa: $(1.778 : 2.128) \times 424 = 354$

Số lượng SV Điều dưỡng: $(150 : 2.128) \times 424 = 30$

Số lượng SV Kỹ thuật xét nghiệm y học: $(200 : 2.128) \times 424 = 40$

- **Bước 4:** Tính số lượng SV ở mỗi khóa của mỗi ngành:

Ngành Y khoa gồm có 6 khóa nên trung bình mỗi khóa chọn 60 SV. Ngành Điều dưỡng có 4 khóa nên trung bình mỗi khóa cần chọn 8 SV. Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học có 4 khóa nên trung bình mỗi khóa cần chọn 10 SV.

- **Bước 5:** Tính số lượng SV ở các lớp của mỗi ngành:

Số lượng SV các lớp ở mỗi ngành được chọn bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên. Ngành Y khoa: Chọn ngẫu nhiên 1 lớp ở mỗi khóa, chọn ngẫu nhiên 70 - 80 SV. Ngành Điều dưỡng: Thu mẫu lớp Điều dưỡng ở mỗi khóa, chọn ngẫu nhiên 10 - 15 SV. Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học: Thu mẫu lớp Kỹ thuật xét nghiệm y học ở mỗi khóa, chọn ngẫu nhiên 15 - 20 SV. Sau khi thu thập được tổng số mẫu sẽ loại ra những mẫu điền không đúng, điền không đầy đủ và không làm đúng theo

hướng dẫn trên bộ câu hỏi.

Phương pháp thu thập số liệu: Thông tin được thu thập bằng cách thông qua bộ câu hỏi tự điền được chỉnh sửa từ bộ câu hỏi của tác giả Nguyễn Thị Thanh Thảo (Nguyễn Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2022).

Công cụ thu thập số liệu: Bộ câu hỏi nghiên cứu bao gồm 2 phần:

Phần 1: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu.

Phần 2: Sử dụng thang đo nhận cảm stress PSS-10, gồm 10 câu hỏi để đánh giá stress trong vòng 30 ngày qua. Các lựa chọn cho các câu hỏi như sau: 0-Không bao giờ, 1-Hiếm khi, 2-Thỉnh thoảng, 3-Thường xuyên và 4-Rất thường xuyên. Kết quả thang điểm đánh giá stress theo nhận cảm stress 10 câu hỏi: các câu 1, 2, 3, 6, 9, 10 được tính điểm tương ứng với lựa chọn: 0=0 điểm, 1=1 điểm, 2=2 điểm, 3=3 điểm, 4=4 điểm. Trong các câu 4, 5, 7 và 8 là những câu hỏi mang tính tích cực; được tính điểm tương ứng với lựa chọn: 0=4 điểm, 1=3 điểm, 2=2 điểm, 3=1 điểm, 4=0 điểm. Lấy điểm cắt PSS ≥ 14 điểm để xác định có stress. Sau đó tiến hành phân loại theo mức độ: 0-13 điểm: không có stress; 14-19 điểm: stress nhẹ; 20-25 điểm: stress vừa và 26-40 điểm: stress nặng.

Biến số:

Biến số độc lập: Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: Giới tính, dân tộc, năm học, ngành học, nơi ở, điểm học tập, các hoạt động ngoại khóa (làm thêm, chơi game hay sử dụng mạng xã hội, hoạt động văn nghệ, chơi thể thao, sử dụng thuốc lá, rượu bia).

Biến số phụ thuộc: Stress

Xử lý số liệu: Số liệu sau khi thu thập được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

Thông kê mô tả: được sử dụng để mô tả các biến số nghiên cứu và các biến số thông tin chung của ĐTNK. Các biến số định tính được trình bày dưới dạng tần số và tỷ lệ phần trăm.

Thông kê phân tích: sử dụng phép kiểm Chi bình phương để xác định mối liên quan giữa tình trạng stress và các đặc điểm của ĐTNK, được xác định khi mức ý nghĩa $p < 0,05$.

Y đức: Xét duyệt và thông qua Hội đồng Khoa học của Trường Đại học Tây Nguyên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong thời gian thực hiện có 424 sinh viên tham gia hoàn thành đầy đủ bộ câu hỏi nghiên cứu. Sau khi phân tích, xử lý số liệu thu được kết quả như sau:

3.1. Thực trạng stress của sinh viên

Kết quả ở bảng 1 cho thấy tỷ lệ SV có stress tương đối cao, chiếm 84,0% (trong đó stress nhẹ: 34,9%; vừa: 40,1% và nặng: 9,0%). So với các nghiên cứu cùng sử dụng thang đánh giá stress PSS-10 thì kết quả của chúng tôi khá tương đồng với nghiên cứu của Trần Thị Hoàng Yến, tỷ lệ stress là 78,2% (trong đó stress nhẹ: 35,2%; vừa: 32,6% và nặng: 10,5%) (Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự, 2022). Tuy nhiên, lại cao hơn kết quả nghiên cứu của tác giả khác như Nguyễn Thị Thanh Thảo: *Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 2.515 SV Trường Đại học Y Dược Cần Thơ các khối ngành Y đa khoa, Y học dự phòng, Dược và Điều dưỡng cho kết quả là tỷ lệ stress của SV là 69,5% (stress mức độ nhẹ: 51,5%; vừa: 14,7% và nặng: 3,3%)* hay nghiên cứu của Ebrahim tại Đại học Helwan (Nguyễn Thị Thanh Thảo và cộng sự, 2022), (Ebrahim, 2024). Sự khác biệt này có thể là do sự lựa chọn đối tượng nghiên cứu, đặc điểm địa điểm nghiên cứu, thời điểm nghiên cứu. Một số nghiên cứu khi sử dụng thang điểm đánh giá stress khác cũng cho kết quả khác nhau như Nghiên cứu của Aesha Farheen Siddiqui tại trường Cao đẳng Y khoa King Khalid sử dụng thang điểm Kessler

-10 để đo lường stress cho thấy là 66,7% SV bị stress (nhẹ: 23,6%; vừa: 26,6% và nặng: 16,5%) (Siddiqui Aesha Farheen, 2017). Nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền năm 2021 sử dụng thang đo DASS-21 đánh giá stress trên SV cho kết quả là 42,6% SV có stress (nhẹ: 17,1%; vừa: 13,9%; nặng và rất nặng: 11,6%) (Lê Thị Vũ Huyền và cộng sự, 2021). Một nghiên cứu của Trần Thị Ly trên 862 SV chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành tại trường Đại học Y – Dược Thái Nguyên cho kết quả: tỷ lệ stress ở SV năm cuối là 38,5% (nhẹ: 11,7%; vừa 12,8%; nặng và rất nặng: 14%). Phân bố stress theo các chuyên ngành: SV ngành Dược có tỷ lệ stress cao nhất (57,3%), sau đó là SV ngành bác sĩ răng hàm mặt (47,4%), ngành bác sĩ đa khoa và cử nhân xét nghiệm đều chiếm 37,8%, ngành cử nhân điều dưỡng chiếm 34,3% và thấp nhất là SV ngành bác sĩ y học dự phòng (18,6%) (Trần Thị Ly và cộng sự, 2021). Việc đánh giá tình trạng stress của SV còn mang tính tương đối, chủ quan do đó kết quả nghiên cứu giữa các nghiên cứu có thể khác nhau. Nhưng qua kết quả này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về một chương trình quản lý stress nhằm giúp SV nói chung và SV khối ngành sức khỏe đối phó với các tác nhân gây stress khác nhau.

Bảng 1. Tỷ lệ và mức độ stress ở sinh viên (n=424)

	Stress (PSS-10)	Tần số	Tỷ lệ (%)
	Không stress <14	68	16,0
Có stress ≥ 14	Nhẹ: 14-19 điểm	148	34,9
	Vừa: 20-25 điểm:	170	40,1
	Nặng: 26-40 điểm:	38	9,0

Bảng 2. Môi liên quan giữa các đặc điểm sinh viên với tình trạng stress

Đặc điểm chung	Stress		OR (KTC 95%)	P	
	Có (n%)	Không (n%)			
Y khoa	293 (82,8)	61 (17,2)	1		
Ngành học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	36 (92,3)	3 (7,7)	0,399 (0,119 – 1,337)	0,276
	Điều dưỡng	27 (87,1)	4 (12,9)	0,736 (0,248 – 2,187)	
Năm học	Năm 1 và 2	116 (93,5)	8 (6,5)	3,625 (1,678 – 7,831)	0,000
	Năm 3, 4, 5 và 6	240 (79,9)	60 (20,1)	1	
Điểm học tập	Xuất sắc/giỏi/khá	270 (81,8)	60 (18,2)	0,419 (0,193 – 0,910)	0,025
	Trung bình/yếu	86 (91,5)	8 (8,5)	1	
Giới tính	Nữ	256 (86,8)	39 (13,2)	1,904 (1,117 – 3,245)	0,017
	Nam	100 (77,5)	29 (22,5)	1	

	Đặc điểm chung	Stress		OR	P
		Có (n%)	Không (n%)	(KTC 95%)	
Dân tộc	Khác	95 (88,8)	12 (11,2)	1,699 (0,872 – 3,307)	0,116
	Kinh	261 (82,3)	56 (17,7)	1	
Nơi ở	Ở cùng gia đình, người thân	58 (81,7)	13 (18,3)	0,823 (0,423 – 1,604)	0,567
	Ở trọ, ký túc xá	298 (84,4)	55 (15,6)	1	
Làm thêm	Có	86 (90,5)	9 (9,5)	2,088 (0,994 – 4,386)	0,048
	Không	270 (82,1)	59 (17,9)	1	

3.2. Stress và các yếu tố liên quan

Trong nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận: Tỷ lệ SV năm 1 và năm 2 bị stress cao hơn SV năm 3, 4, 5 và 6 gấp 3,6 lần (OR = 3,625; 95%KTC: 1,678 – 7,831), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Hoàng Yến (Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự, 2022). Nhưng trong nghiên cứu của Sangeetha Raja cho thấy SV năm cuối đại học (OR = 1,5; 95% KTC: 1,2 – 3,5) có mối liên quan với stress ở SV và nghiên cứu của Mohamed Fawzy cho thấy SV ở những năm tiền lâm sàng có mối liên quan với stress ($p = 0,0001$) (Raja Sangeetha, 2022), (Fawzy Mohamed, 2017). Có thể lý giải về việc SV năm 1 và năm 2 có tỷ lệ stress cao hơn các năm còn lại là vì SV năm 1 mới tiếp xúc với môi trường đại học chưa quen với phương pháp học, chương trình học và hình thức thi cử ở đại học, SV sống xa gia đình có thể cảm thấy cô đơn, phải làm quen với môi trường sống mới, tự lập hơn. Đối với SV năm 2 thì do chương trình học SV từ năm 2 sẽ bắt đầu tham gia học lâm sàng và trực đêm. Những điều này làm cho SV năm 1 và năm 2 bị stress cao hơn so với các năm còn lại. Chính vì vậy, SV nên xây dựng kế hoạch học tập ngay từ đầu khi bước chân vào môi trường đại học, chủ động chia sẻ những stress, lo lắng, băn khoăn với bạn bè, thầy cô và chuyên gia tâm lý để có thể giảm bớt được tình trạng stress của mình.

Những SV có học lực trung bình hoặc yếu có tỷ lệ bị stress cao hơn những SV có học lực xuất sắc, giỏi hoặc khá gấp 2,4 lần (OR = 0,419; 95% KTC: 0,193 – 0,910), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phùng Như Hạnh tìm thấy mối liên quan giữa stress với kết quả học tập từ trung bình khá trở xuống ($p \leq 0,05$) (Phùng Như Hạnh, 2018). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Trần Thị Hoàng Yến, SV có học lực trung bình – yếu và SV có học lực khá bị stress cao hơn SV có học lực xuất sắc – giỏi lần lượt gấp 1,5 lần và 0,93 lần nhưng

sự khác biệt này lại không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) (Trần Thị Hoàng Yến và cộng sự, 2022). Trong nghiên cứu của chúng tôi, SV có học lực trung bình hoặc yếu có tỷ lệ stress cao có thể vì họ cảm thấy bị áp lực tâm lý nhiều trong việc cố gắng nâng cao thành tích học tập để có thể ra trường với thành tích cao hơn giúp họ có nhiều cơ hội việc làm hơn. Nhà trường, đoàn, hội SV có thể xây dựng các câu lạc bộ về chuyên ngành, tăng cường tổ chức các buổi tư vấn, sinh hoạt ngoại khóa để nâng cao kiến thức cũng như cải thiện tình trạng sức khỏe thể chất và tinh thần cho SV giúp giảm bớt tình trạng stress ở những SV có thành tích học tập chưa tốt.

Sự phân bố tỷ lệ stress ở SV nữ cao gấp 1,9 lần so với SV nam, với $p < 0,05$, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (OR = 1,904; 95% KTC: 1,117 – 3,245). Một số nghiên cứu cũng chỉ ra có mối liên quan này như nghiên cứu của Asfaw Henock (OR = 1,90; 95% KTC: 1,28 – 2,81) và Monira Alwhaibi (OR = 1,66; 95% KTC: 1,06 – 2,61) (Asfaw Henock, 2021), (Alwhaibi Monira và cộng sự, 2023). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Phạm Kế Thuận lại không tìm được mối liên quan này ($p > 0,05$) (Phạm Kế Thuận và cộng sự, 2020). Có thể lý giải cho sự khác biệt về tình trạng stress ở giới tính là do SV nữ thường có tâm lý lo lắng, nhạy cảm về kết quả học tập và các vấn đề xảy ra xung quanh hơn, họ thường cảm nhận quá mức bình thường nên có biểu hiện stress cao hơn ở SV nam.

Tỷ lệ SV có đi làm thêm trong thời gian theo học trường bị stress cao gấp gần 2,1 lần so với những SV không đi làm thêm (OR = 2,088; 95% KTC: 0,994 – 4,386), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả này gần giống với kết quả trong nghiên cứu của Lê Thị Vũ Huyền, tỷ lệ SV đi làm thêm bị stress cao gấp 1,2 lần SV không đi làm thêm (Lê Thị Vũ Huyền và cộng sự, 2021) hay nghiên cứu của Noha A.Alaa El Dine trên 361 SV Đại học Nile – Cairo, Ai Cập cho thấy

mối quan hệ hơi tiêu cực giữa vừa làm vừa học tập và kết quả học tập của SV (El Dine Noha A Alaa, 2023). Có thể lý giải cho việc SV đi làm thêm bị stress nhiều hơn SV không đi làm thêm là SV đi làm thêm ngoài những áp lực về học tập, thi cử họ còn bị áp lực về công việc mà họ làm thêm. Việc đi làm thêm cũng làm hạn chế thời gian rảnh dẫn đến họ không có thời gian thư giãn. Qua đây có thể thấy tầm quan trọng của việc SV biết cách cân bằng giữa học tập và công việc, thời gian để giảm bớt stress. Bên cạnh đó, nhà trường và phòng công tác học sinh SV có thể hỗ trợ SV tìm thêm các nguồn trợ cấp cho những SV có kinh tế khó khăn.

4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Tỷ lệ stress của SV khối ngành sức khỏe trường Đại học Tây Nguyên tương đối cao 84,0%. Trong

đó, stress mức độ nhẹ: 34,9%; stress mức độ vừa: 40,1%, stress mức độ nặng: 9,0%. Tìm thấy một số yếu tố liên quan đến stress là: giới tính, làm thêm, năm học và kết quả học tập.

4.2. Kiến nghị

Đối với nhà trường:

Tăng cường sự trao đổi, hỗ trợ của cố vấn học tập đối với SV trong việc lập kế hoạch học tập và phương pháp học hiệu quả. Phát triển hơn nữa quỹ học bổng của trường, ngoài trường.

Đối với sinh viên:

Chủ động xây dựng kế hoạch học tập, phương pháp học tập. Cân bằng giữa học tập và công việc, thời gian và năng lượng hiệu quả để giảm bớt stress ở SV có đi làm thêm.

STRESS AND SOME RELATED FACTORS IN HEALTH MAJOR STUDENTS AT TAY NGUYEN UNIVERSITY

Le Thi Thao¹, Chu Thi Giang Thanh¹

Received Date: 20/8/2024; Revised Date: 28/11/2024; Accepted for Publication: 29/11/2024

ABSTRACT

Stress is an important issue directly related to physical and mental health, common in university students, especially in health students. This is a cross-sectional study on 424 students majoring in Medicine, Nursing and Laboratory Medicine Technique studying at Tay Nguyen University in 2024 to assess stress status and some related factors through the PSS-10 self-completed questionnaire. Results recorded: The stress of health major students at Tay Nguyen University is: 84.0%. Of which, light stress: 34.9%, moderate stress: 40.1%, high stress 9.0%. Factors related to stress in students include: gender (OR = 1.9; 95%CI: 1.117 – 3.245), part-time work (OR = 2.0; 95%CI: 0.994– 4.386), school year (OR = 3.6; 95%CI: 1.678 – 7.831) and academic performance (OR = 2.4; 95%CI: 0.193 – 0.910). Stress is a common condition in students, especially health students. Therefore, there is a need for solutions to support students to minimize the harmful effects of stress as well as prevent stress from occurring.

Keywords: Stress, students, Tay Nguyen University, related factors.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

- Nguyễn Việt Anh, Võ Trương Như Ngọc, Chu Đình Tới. (2021). Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Răng hàm mặt Trường Đại học Y Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Y học*, 142(6), 68-77.
- Thái Quang Hùng. (2022). Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên*, 16(57), 46-51. <https://doi.org/10.5281/zenodo.7792826>.

¹Faculty of Medicine and Pharmacy, Tay Nguyen University;

Corresponding author: Le Thi Thao; Tel: 0911045995; Email: lthao@ttn.edu.vn.

- Phùng Như Hạnh. (2018). “Stress của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang năm 2018 và một số yếu tố liên quan”, *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*, 4(2), tr 16-25.
- Nguyễn Trung Hậu, Nguyễn Thành Nam. (2024). Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên liên thông khoa Y Dược trường đại học Trà Vinh 538(2), 343-348.
- Lê Thị Vũ Huyền, Nguyễn Thị Thu Thủy. (2021). Stress ở sinh viên hệ bác sĩ y khoa năm thứ nhất trường Đại học Y Hà Nội năm học 2020-2021 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 508(1), 134-139.
- Trần Thị Ly, Phạm Thị Hoa, Lê Hoài Thu. (2021). Thực trạng stress của sinh viên chính quy năm cuối thuộc các chuyên ngành tại trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên năm 2020 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 501(2).
- Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh. (2019). *Kỹ năng ứng phó với stress của sinh viên y khoa và các yếu tố liên quan*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp trường, Đại học Y Dược Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Thanh Thảo, Châu Liễu Trinh, Nguyễn Tấn Đạt, Trương Trần Nguyên Thảo, Lê Trung Hiếu, Phạm Trung Tín, Ngô Phan Minh Quyên, Phạm Hồng Nhân. (2022). Nghiên cứu tình trạng stress và nhu cầu tư vấn tâm lý trên sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*,(45), 128-134.
- Nguyễn Thị Mộng Thu. (2020). *Stress, ứng phó với stress của sinh viên và các yếu tố liên quan tại trường cao đẳng bách khoa Nam Sài Gòn thành phố Hồ Chí Minh*. (Luận văn Thạc sĩ y tế công cộng), Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Kế Thuận, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Văn Tập, Lê Thị Diễm Trinh, Nguyễn Thanh Bình. (2020). Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Khoa Y Dược Trường cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn–thành phố Hồ Chí Minh năm 2020. *Y học cộng đồng*, 58(5), 192-197.
- Trần Thị Hoàng Yến, Nguyễn Hồ Hải Anh, Huỳnh Út Giào, Lâm Kim Huy, Điều Rôm, Phạm Trung Tín, Lê Minh Hữu. (2022). Stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y khoa trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*(54), 31-37.

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Amhare, A. F., Jian, L., Wagaw, L. M., Qu, C., & Han, J. (2021). Magnitude and associated factors of perceived stress and its consequence among undergraduate students of Salale University, Ethiopia: cross-sectional study. *Psychology, health & medicine*, 26(10), 1230–1240. <https://doi.org/10.1080/13548506.2020.1808234>.
- Alwhaibi, M., Alotaibi, A., & Alsaadi, B. (2023). *Perceived stress among healthcare students and its association with anxiety and depression: a cross-sectional study in Saudi Arabia*. Paper presented at the Healthcare. <https://doi.org/10.3390/healthcare11111625>.
- Asfaw, H., Fekadu, G., Tariku, M., & Oljira, A. (2021). Anxiety and stress among undergraduate medical students of Haramaya University, Eastern Ethiopia. *Neuropsychiatric Disease and treatment*, 17, 139-146.
- Cohen, S., Kamarck, T., & Mermelstein, R. (1983). A global measure of perceived stress. *Journal of health and social behavior*, 385-396.
- El Dine, N. A. A., & Kaoud, M. (2023). Impact of Working While Studying on University Students' Academic Performance in Egypt during the COVID-19 Pandemic and Transition to Online Learning. *Journal of Education and E-Learning Research*, 10(4), 627-636. doi:10.20448/jeelr.v10i4.5018.
- Ebrahim, O. S., Sayed, H. A., Rabei, S., & Hegazy, N. (2024). Perceived stress and anxiety among medical students at Helwan University: A cross-sectional study. *J Public Health Res*, 13(1), 22799036241227891. doi:10.1177/22799036241227891.
- Fawzy, M., & Hamed, S. A. (2017). Prevalence of psychological stress, depression and anxiety among medical students in Egypt. *Psychiatry research*, 255, 186-194. doi:<https://doi.org/10.1016/j.psychres.2017.05.027>.
- Hussain, A., Khan, H. M., Ahmer, H., Zafar, S., bin Altaf, S., Ahmed, S., & Awais, S. (2021). Effect of parental relationships on stress levels of students in a medical college. *Journal of Shifa Tameer-e-Millat University*, 4(1), 39-43. <https://doi.org/10.32593/jstmu/Vol4.Iss1.131>.
- Liu, X., Zhao, Y., Li, J., Dai, J., Wang, X., & Wang, S. (2020). Factor structure of the 10-item perceived

- stress scale and measurement invariance across genders among Chinese adolescents. *Frontiers in psychology*, 11, 537. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.00537>.
- Raja, S., Balasubramanian, G., & Rani, R. J. (2022). Prevalence of depression, anxiety and stress among private medical college students in South India: A cross-sectional study. *Journal of Education and Health Promotion*, 11(1), 373. doi:10.4103/jehp.jehp_393_22.
- Siddiqui, A. F., Al-Amri, S. A., Al-Katheri, A. A., & Al-Hassani, K. H. M. (2017). Perceived stress in Saudi undergraduate medical students. *Journal of Medical & Allied Sciences*, 7(1), 41. doi:10.5455/jmas.252925.